



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**

**AIS**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

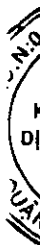
# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-39

---



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### 1. Thông tin chung về công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006, Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 21 số 0303462927 ngày 21 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia  
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải  
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu  
Chi tiết: cắt uốn tóc, hót tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch  
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)  
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác  
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác  
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chăn thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý  
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)  
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán rượu các loại.
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Xây dựng nhà các loại
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)  
(Không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may, đan và gia công hàng đã qua sử dụng)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình  
Chi tiết : Bán buôn mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết : Bán buôn đồ ngũ kim (hàng kim khí điện máy)

**Trụ sở chính:** 63-65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Việt Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Hoàng Trang	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Phan Quang Chất	Thành viên HĐQT
Ông Lê Vi Luân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Huyền	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thanh Liêm	Thành viên HĐQT
Ông Trần Thành A	Thành viên HĐQT
Ông Trần Đoàn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT

#### Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Huệ	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Bạch Lan	Thành viên
Ông Phạm Doãn Huân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Hoàng Trang	Tổng Giám đốc
Bà Lê Bích Thu	Phó Tổng Giám đốc thường trực

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Ông Trần Thành A

Ông Tào Văn Nghệ

Ông Trần Đoàn Anh Tuấn

Ông Trần Hùng Dân

Bà Nguyễn Như Quỳnh

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 02/01/2016

Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 02/01/2016

Phó Tổng Giám đốc

Trợ lý Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính là Ông Đỗ Hoàng Trang.

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

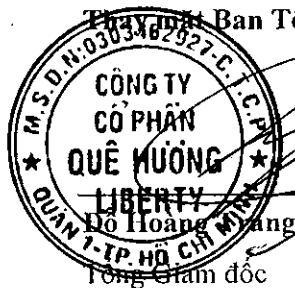
### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Phó Tổng Giám đốc





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 08.16.330/AISC-DNI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN QUÊ HƯƠNG LIBERTY**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty, được lập ngày 29 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

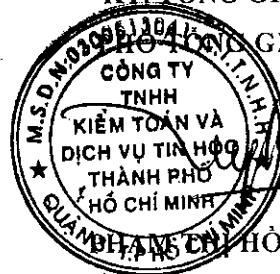
**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2016*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**



**HỒNG UYÊN**

Số GCNĐKHNT: 0794-2013-05-1

*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>465.557.213.531</b>	<b>592.464.274.859</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>138.844.445.891</b>	<b>125.417.122.512</b>
1. Tiền	111		112.769.445.891	71.217.122.512
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.075.000.000	54.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>43.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	43.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>251.649.879.040</b>	<b>347.839.470.992</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.291.775.238	84.659.379.485
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	105.068.899.729	105.014.262.858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	39.476.871.597	107.075.382.168
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	97.812.332.476	51.090.446.481
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>71.073.535.951</b>	<b>71.555.706.215</b>
1. Hàng tồn kho	141		71.073.535.951	71.555.706.215
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.989.352.649</b>	<b>4.651.975.140</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.989.352.649	4.651.975.140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.124.989.202.451</b>	<b>2.113.136.432.149</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>556.804.698.660</b>	<b>360.323.509.178</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	556.804.698.660	360.323.509.178
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>214.634.136.070</b>	<b>219.647.861.033</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	173.514.053.536	178.085.201.345
- Nguyên giá	222		282.316.583.892	280.324.475.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.802.530.356)	(102.239.274.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.120.082.534	41.562.659.688
- Nguyên giá	228		43.477.021.777	43.477.021.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.356.939.243)	(1.914.362.089)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.11</b>	<b>144.808.816.712</b>	<b>301.734.151.228</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		144.808.816.712	301.734.151.228
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>1.191.401.138.000</b>	<b>1.210.563.650.885</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.194.485.270.000	1.059.990.610.885
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.810.300.000	150.573.040.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.894.432.000)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.340.413.009</b>	<b>20.867.259.825</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	17.340.413.009	20.867.259.825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.590.546.415.982</b>	<b>2.705.600.707.008</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>641.443.264.962</b>	<b>641.206.615.943</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>581.015.205.910</b>	<b>570.757.366.125</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	17.847.254.764	63.612.655.430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	53.386.124.148	54.420.680.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	11.695.672.798	163.573.597.657
4. Phải trả người lao động	314		18.009.035.262	25.170.573.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.872.556.455	994.012.473
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		234.253.116	268.298.126
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	103.428.210.547	97.098.280.111
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	309.991.000.000	123.004.560.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.551.098.820	42.614.707.300
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.428.059.052</b>	<b>70.449.249.818</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	18.539.121.330	17.927.456.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	41.611.229.390	52.244.085.486
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		277.708.332	277.708.332
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

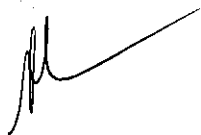
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.949.103.151.020</b>	<b>2.064.394.091.065</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1.949.103.151.020</b>	<b>2.064.394.091.065</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		876.147.430.000	876.147.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		876.147.430.000	876.147.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		917.438.966.365	917.438.966.365
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.970.000)	(1.970.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.885.484.803	53.885.484.803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.633.239.852	216.924.179.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.866.798.796	631.443.133
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.766.441.056	216.292.736.764
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.590.546.415.982</b>	<b>2.705.600.707.008</b>

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



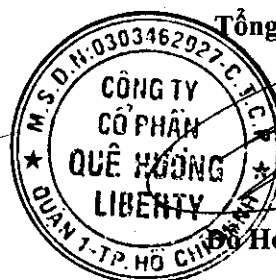
Nguyễn Thị Bích Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh

Tổng Giám đốc


  
 Hoàng Trang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	430.536.680.216	268.216.668.807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		430.536.680.216	268.216.668.807
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	360.752.447.650	201.950.698.892
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.784.232.566	66.265.969.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.661.866.958	12.747.857.836
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15.721.574.508	26.565.188.244
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.263.407.677	12.761.552.630
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	11.409.572.120	10.822.292.099
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		50.314.952.896	41.626.347.408
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.042.828.696	3.141.265.262
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.712.922	1.532.206
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.032.115.774	3.139.733.056
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51.347.068.670	44.766.080.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10.269.413.735	9.848.537.702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.077.654.935	34.917.542.762

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

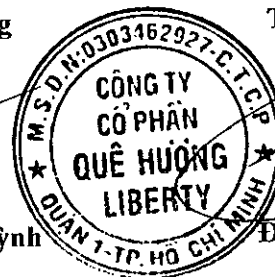
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Nguyễn Như Quỳnh

Đỗ Hoàng Trang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.347.068.670	44.766.080.464
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	7.186.491.106	6.414.459.731
- Các khoản dự phòng	03		7.894.432.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		226.374.627	(42.396.554)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.997.298.443)	(638.742.718)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	7.263.407.677	12.761.552.630
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.920.475.637	63.260.953.553
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		33.921.788.398	34.959.423.958
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		482.170.264	17.142.887.725
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(129.932.765.401)	158.415.543.550
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.189.469.307	(259.459.704)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.329.976.492)	(38.711.148.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(91.533.945.335)	(72.621.418.915)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		83.280.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.145.373.526)	(2.523.915.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(128.344.877.148)	159.662.865.459
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.014.552.761)	(44.663.615.529)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	15.681.774.005
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(98.340.000.000)	(169.390.972.749)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		204.820.000.000	234.750.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(943.000.000)	(45.656.465.910)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.450.000.000	500.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.094.363.661	8.685.264.144
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		97.066.810.900	(94.016.039)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		435.630.000.000	741.279.573.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(259.276.416.746)	(528.136.659.190)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.421.819.000)	(200.058.954.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.931.764.254	13.083.959.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.653.698.006	172.652.809.354
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		125.417.122.512	290.035.232.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(226.374.627)	42.396.554
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		<u>138.844.445.891</u>	<u>462.730.438.127</u>

Tp. HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Thị Bích Tuyền

Nguyễn Như Quỳnh



Hoàng Trang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty là công ty cổ phần được chuyển thể từ Doanh nghiệp nhà nước - Khách sạn Quê Hương - trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn theo quyết định số 3621/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 07 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002630 ngày 03 tháng 09 năm 2004, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2006, Công ty Cổ phần Khách sạn Quê Hương Liberty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quê Hương Liberty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 4103002630 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 21 số 0303462927 ngày 21 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Tên tiếng Anh:** QUE HUONG LIBERTY CORPORATION

**Trụ sở chính:** 63-65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

**2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở và nhà làm việc.
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: các dịch vụ vui chơi, giải trí, kinh doanh karaoke (không kinh doanh karaoke tại trụ sở)
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia  
Chi tiết: chế biến bia tươi (không hoạt động tại trụ sở)
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải  
Chi tiết: đại lý bán vé máy bay
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: nhà hàng; kinh doanh dịch vụ ăn uống lưu động
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu  
Chi tiết: cắt uốn tóc, hớt tóc (không hoạt động tại trụ sở)
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán hàng mỹ nghệ; mua bán các loại hoa, lá, cây cảnh.
- Điều hành tua du lịch  
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành khách quốc tế và nội địa.
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đầu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)  
Chi tiết: đại lý đổi ngoại tệ.
- Vận tải hành khách đường bộ khác  
Chi tiết: kinh doanh vận chuyển khách du lịch.
- Hoạt động thể thao khác  
Chi tiết: các dịch vụ thể thao gồm du lịch săn bắn thú, chần thả.
- Hoạt động tư vấn quản lý  
Chi tiết: tư vấn quản lý hoạt động kinh doanh nhà hàng, khách sạn.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)  
Chi tiết: Massage sauna (không hoạt động tại trụ sở); dịch vụ chăm sóc sắc đẹp.
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán rượu các loại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh  
Chi tiết: mua bán thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Xây dựng nhà các loại
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)  
(Không tẩy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may, đan và gia công hàng đã qua sử dụng)
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình  
Chi tiết: Bán buôn mỹ phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn đồ ngũ kim (hàng kim khí điện máy)

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****5.1 Danh sách các công ty con:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có năm (05) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty CP Đầu tư &amp; Phát triển Tân Lộc</b> 63-65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	Đầu tư, dịch vụ	99,97%	99,97%
<b>Công ty CP Dịch vụ EZY</b> 135 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	Dịch vụ vận tải	51%	51%
<b>Công ty Cổ phần Quản Lý Khách Sạn Odyssea</b> Tầng 19, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	65%	65%
<b>Công ty Cổ phần Sài Gòn - Quê Hương</b> 148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp.HCM	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản	57,5%	57,5%
<b>Công ty TNHH MTV Quản lý Avia</b> 63-65 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ, kinh doanh bất động sản	100%	100%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có bốn (04) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc tế Bình Minh</b> 148 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Tp.HCM	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	57,5%	100%
<b>Công ty Cổ phần Caric</b> 16 Đào Trí, Phường Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM	Xây dựng, Dịch vụ, Kinh doanh bất động sản	99,81%	99,83%
<b>Công ty CP Vật phẩm Văn hóa Sài Gòn</b> 1120 Võ Văn Kiệt, Phường 6, Quận 5, Tp.HCM	Thương mại, sản xuất và dịch vụ	50,32%	50,32%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Công ty CP Du Lịch Khánh Hòa</b> 01 Trần Hưng Đạo, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	89,49%	89,50%
--	------------------------------	--------	--------

**5.2 Danh sách các công ty liên kết:**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty Cổ phần Cảnh Quan Xanh</b> 118 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM	Thương mại, Dịch vụ, Xây dựng	24,05%	24,05%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có bốn (04) công ty liên kết sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
<b>Công ty Cổ phần Khatoco - Liberty</b> Số 9 Biệt Thự, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	22,26%	38,72%
<b>Công ty Cổ phần Du lịch Khánh Tâm</b> 22A-B, Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	14,95%	26%
<b>Công ty CP Đóng tàu An Phú</b> 18 Đào Trí, Phường Phú Thuận, Quận 7, Tp.HCM	Thương mại, Sản xuất, Dịch vụ	23,4%	23,44%
<b>Công ty CP Yasaka Sài Gòn Nha Trang</b> 18 Trần Phú, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Khách sạn, nhà hàng, dịch vụ	31,05%	34,7%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đông Á. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.280 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đông Á. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2016: 22.340 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:**

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>05 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>03 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

*Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.*

**7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

**BCC phân chia lợi nhuận****Trường hợp Công ty thực hiện phân chia lợi nhuận BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC.

**Trường hợp Công ty nhận lợi nhuận được chia từ BCC**

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:** Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, hoa hồng ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:**

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2016 công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**22. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
<b>Tiền</b>	<b>112.769.445.891</b>	<b>71.217.122.512</b>
Tiền mặt	1.484.471.100	2.667.573.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.097.849.108	68.073.854.307
Tiền đang chuyển	187.125.683	475.694.905

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>26.075.000.000</b>	<b>54.200.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	26.075.000.000	54.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>138.844.445.891</b>	<b>125.417.122.512</b>

(\*) Trong đó các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 giá trị là 25.575.000.000 VNĐ.

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 35-36)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	9.291.775.238	-	84.659.379.485	-
<i>Công ty Khách Sạn Quốc tế Bình Minh</i>	-	-	71.032.812.408	-
<i>Đối tượng khác</i>	9.291.775.238	-	13.626.567.077	-
<b>Cộng</b>	<b>9.291.775.238</b>	<b>-</b>	<b>84.659.379.485</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	105.068.899.729	-	105.014.262.858	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>105.068.899.729</b>	<b>-</b>	<b>105.014.262.858</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>39.476.871.597</b>	<b>-</b>	<b>107.075.382.168</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý Avia	5.000.000.000	-	66.800.000.000	-
Công ty CP Caric	18.896.871.594	-	19.015.382.165	-
Công ty CP Dịch vụ EZY	2.240.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	13.340.000.003	-	21.260.000.003	-
<b>b. Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV Quản lý Avia	5.000.000.000	-	66.800.000.000	-
Công ty CP Caric	18.896.871.594	-	19.015.382.165	-
Công ty CP Dịch vụ EZY	2.240.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.136.871.594</b>	<b>-</b>	<b>85.815.382.165</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>97.812.332.476</b>	-	<b>51.090.446.481</b>	-
Bảo hiểm y tế	1.508.300	-	91.115	-
Ký cược, ký quỹ	19.880.000	-	16.020.000	-
Phải thu khác	97.790.944.176	-	51.074.335.366	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>556.804.698.660</b>	-	<b>360.323.509.178</b>	-
Ký cược, ký quỹ	552.849.440	-	242.209.440	-
Công ty CP Caric (*)	417.562.920.442	-	218.491.246.438	-
Công ty CP XD Tư vấn Sài Gòn (**)	138.688.928.778	-	141.590.053.300	-
<b>Cộng</b>	<b>654.617.031.136</b>	-	<b>411.413.955.659</b>	-

(\*) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Caric bằng giá trị công trình xây dựng tại 17 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

(\*\*) Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xây dựng Tư vấn Sài Gòn bằng giá trị công trình xây dựng tại 216 Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Tp.HCM.

7. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	194.925.209	-	210.835.517	-
Hàng hóa	1.652.105.741	-	2.118.365.697	-
Hàng hoá bất động sản	69.226.505.001	-	69.226.505.001	-
<b>Cộng</b>	<b>71.073.535.951</b>	-	<b>71.555.706.215</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 34.564.959.500 VNĐ

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

8. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
	<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>3.989.352.649</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	871.585.105	1.862.290.638
Chi phí sửa chữa nhỏ	690.348.085	273.755.392
Chi phí marketing	313.061.666	291.088.765
Chi phí khác	2.114.357.793	2.224.840.345
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>17.340.413.009</b>	<b>20.867.259.825</b>
Chi phí đi dời mặt bằng 85 Đồng Khởi Q.1	8.000.000.000	8.000.000.000
Chi phí trước thành lập Liberty Central Riverside	251.096.913	627.742.290
Chi phí sửa chữa nhỏ	1.082.772.797	1.114.312.587
Chi phí công cụ dụng cụ	7.883.185.707	10.857.094.773
Chi phí khác	123.357.592	268.110.175
<b>Cộng</b>	<b>21.329.765.658</b>	<b>25.519.234.965</b>

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 37

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	42.003.019.846	1.415.441.931	58.560.000	43.477.021.777
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42.003.019.846	1.415.441.931	58.560.000	43.477.021.777
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	989.130.420	866.671.669	58.560.000	1.914.362.089
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	329.710.140	112.867.014	-	442.577.154
Số dư cuối kỳ	1.318.840.560	979.538.683	58.560.000	2.356.939.243
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	41.013.889.426	548.770.262	-	41.562.659.688
Số dư cuối kỳ	40.684.179.286	435.903.248	-	41.120.082.534

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.168.407.286 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 185.020.741 VND

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>144.808.816.712</b>	<b>301.734.151.228</b>
Mua sắm tài sản	70.775.767.404	32.922.678.104
Xây dựng cơ bản	74.033.049.308	268.811.473.124
<i>Cải tạo nâng cấp Nhà hàng Á Đông</i>	<i>716.073.291</i>	<i>716.073.291</i>
<i>Cải tạo nâng cấp Khách sạn Quê Hương 2</i>	<i>1.204.494.012</i>	<i>818.181.818</i>
<i>Thi công gia cố Khách sạn Liberty Saigon Parkview</i>	<i>186.818.182</i>	<i>186.818.182</i>
<i>Dự án Plumeria</i>	<i>48.595.358.376</i>	<i>42.643.015.605</i>
<i>Dự án Liberty Central Saigon Riverside</i>	<i>-</i>	<i>200.727.644.138</i>
<i>Dự án Nhà hàng tiệc cưới 216 Lý Chính Thắng</i>	<i>23.330.305.447</i>	<i>23.719.740.090</i>
<b>Cộng</b>	<b>144.808.816.712</b>	<b>301.734.151.228</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>309.991.000.000</b>	<b>309.991.000.000</b>	<b>123.004.560.650</b>	<b>123.004.560.650</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (1)	74.999.000.000	74.999.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	-	-	42.005.600.000	42.005.600.000
Ngân hàng TNHH Indovina Công ty CP Sài Gòn Quê Hương (2)	105.500.000.000	105.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (3)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 2/4

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay các cá nhân khác (4)	126.492.000.000	126.492.000.000	77.998.960.650	77.998.960.650
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>41.611.229.390</b>	<b>41.611.229.390</b>	<b>52.244.085.486</b>	<b>52.244.085.486</b>
Ngân hàng Common Wealth (5)	35.191.229.384	35.191.229.384	45.104.085.480	45.104.085.480
Ngân hàng TNHH Indovina (6)	6.420.000.006	6.420.000.006	7.140.000.006	7.140.000.006
<b>Cộng</b>	<b>351.602.229.390</b>	<b>351.602.229.390</b>	<b>175.248.646.136</b>	<b>175.248.646.136</b>

**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN theo hợp đồng tín dụng số 0182/KH/15NH ngày 25/08/2015, số tiền vay là 60 tỷ VNĐ, thời hạn vay là 12 tháng và hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 0025/KHDN2/16NH ngày 13/04/2016, hạn mức thấu chi được cấp là 15 tỷ đồng, thời hạn hạn mức thấu chi từ ngày 13/04/2016 đến ngày 31/12/2016; Lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là hợp đồng cho hạn mức thấu chi là hợp đồng tiền gửi với tổng trị giá là 15.575.000.000 VNĐ.

(2) Vay Công ty CP Sài Gòn Quê Hương theo hợp đồng vay số 004/HĐTĐ-16/QH ngày 01/06/2016 và Phụ lục 001 ngày 15/06/2016, số tiền vay là 105.500.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay theo quy định trong hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN theo hợp đồng tín dụng số SGN20160196/HDCTĐ ngày 21/06/2016, số tiền vay là 10 tỷ VNĐ, lãi suất vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Thanh toán cả gốc và lãi tại ngày 13/07/2016. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng trị giá 10 tỷ VNĐ dùng để đảm bảo cho số dư nợ 3 tỷ VNĐ.

(4) Vay các cá nhân với thời hạn vay từ 2 đến 6 tháng; lãi suất cho vay theo quy định trong từng hợp đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

(5) Khoản vay Ngân hàng Common Wealth theo Hợp đồng tín dụng số 500112253/FL-CBAVN ngày 19/10/2012, số tiền vay là 45 tỷ đồng và Hợp đồng tín dụng số 500113125/FL-CBAVN ngày 13/06/2013, số tiền vay là 38.916.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: Tài trợ chi phí xây dựng đầu tư dự án "Trung tâm tiệc cưới Metropole", tài trợ chi phí xây dựng khách sạn Riverside tại 17 Tôn Đức Thắng, Quận 1 TP.HCM. Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại số 5 tầng 1 Lưu Văn Lang, P. Bến Thành, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất tại tầng 1 số 135 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất tại tầng 1 số 139 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1 Tp.HCM; Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ số 63-65 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp sửa đổi lần thứ 2 số 500112253-01/FL-CBAVN, 500112253-03/FL-CBAVN, 500112253-04/FL-CBAVN ngày 15/05/2015; và hợp đồng số 500112253/FL-CBAVN ký ngày 15/05/2015.

(6) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng tín dụng số 66/0714/MTLrc/6287099 ngày 28/08/2014, hạn mức vay là 8.100.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay: Tái tài trợ và tài trợ dự án nâng cấp khách sạn Liberty Saigon Greenview tại 187 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. HCM. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nâng cấp khách sạn Liberty Saigon Greenview bao gồm trang thiết bị khách sạn, trang thiết bị vệ sinh, trang trí nội thất và toàn bộ dòng tiền từ việc khai thác khách sạn.

**13. Phải trả cho người bán**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Khách hàng trong nước	17.847.254.764	17.847.254.764	63.612.655.430	63.612.655.430
<i>Công ty CP Quản lý Khách Sạn Odyssey</i>	2.633.114.002	2.633.114.002	3.101.252.927	3.101.252.927
<i>Công ty CP Xây dựng Kiến trúc AA</i>	1.988.871.766	1.988.871.766	931.762.694	931.762.694

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đối tượng khác	13.225.268.996	13.225.268.996	59.579.639.809	59.579.639.809
Khách hàng nước ngoài	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.847.254.764</b>	<b>17.847.254.764</b>	<b>63.612.655.430</b>	<b>63.612.655.430</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP Quản lý Khách Sạn Odyssea	2.633.114.002	2.633.114.002	3.101.252.927	3.101.252.927
<b>Cộng</b>	<b>2.633.114.002</b>	<b>2.633.114.002</b>	<b>3.101.252.927</b>	<b>3.101.252.927</b>
<b>14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Khách hàng trong nước			53.386.124.148	54.420.680.441
Khách hàng nước ngoài			-	-
<b>Cộng</b>			<b>53.386.124.148</b>	<b>54.420.680.441</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>01/01/2016</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>30/06/2016</b>
Thuế giá trị gia tăng	73.293.032.154	36.539.802.606	106.443.356.681	3.389.478.079
Thuế tiêu thụ đặc biệt	72.657.244	402.813.160	419.016.309	56.454.095
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.560.007.716	10.269.413.735	91.533.945.335	4.295.476.116
Thuế thu nhập cá nhân	582.225.756	10.506.096.723	10.421.251.665	667.070.814
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4.022.621.267	1.008.837.829	1.791.090.464	3.240.368.632
Các loại thuế khác	43.053.520	316.641.897	312.870.355	46.825.062
<b>Cộng</b>	<b>163.573.597.657</b>	<b>59.043.605.950</b>	<b>210.921.530.809</b>	<b>11.695.672.798</b>
<b>16. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Chi phí lãi vay			-	158.471.815
Chi phí hoa hồng			561.408.760	775.540.658
Chi phí marketing			316.399.089	60.000.000
Chi phí khác			4.994.748.606	-
<b>Cộng</b>			<b>5.872.556.455</b>	<b>994.012.473</b>
<b>17. Phải trả khác</b>			<b>30/06/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Đoàn phí			3.452.310.773	3.487.660.832
Công ty TNHH GO2			1.158.080.000	211.594.000
Công ty CP Sài Gòn Quê Hương			-	1.850.242.891
Khoản phải trả hợp tác kinh doanh			1.705.497.951	489.783.264
Công ty TNHH MTV Khách sạn Quốc Tế Bình Minh			76.451.941.634	76.451.941.634
Khoản cổ tức phải trả			19.586.301.548	13.262.909.148
Nhận ký quỹ, ký cược			4.000.000	6.000.000
Khoản phải trả khác			1.070.078.641	1.338.148.342
<b>Cộng</b>			<b>103.428.210.547</b>	<b>97.098.280.111</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b. Dài hạn**

Ông Nguyễn Ngọc Thiên Thuận	10.191.665.330	11.100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	8.347.456.000	6.827.456.000
<b>Cộng</b>	<b>18.539.121.330</b>	<b>17.927.456.000</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 38****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	126.516.073.500	126.516.073.500
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	749.629.386.500	749.629.386.500
Cổ phiếu quỹ	1.970.000	1.970.000
<b>Cộng</b>	<b>876.147.430.000</b>	<b>876.147.430.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 197 cổ phiếu

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	876.147.430.000	876.147.430.000
Vốn góp đầu năm	876.147.430.000	876.147.430.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	876.147.430.000	876.147.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	131.421.819.000	200.058.954.500

**d. Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.614.743	87.614.743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.614.743	87.614.743
Cổ phiếu phổ thông	87.614.743	87.614.743
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	197	197
Cổ phiếu phổ thông	197	197
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.614.546	87.614.546
Cổ phiếu phổ thông	87.614.546	87.614.546
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/06/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	53.885.484.803	53.885.484.803
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.885.484.803</b>	<b>53.885.484.803</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn được dùng để bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	30/06/2016	01/01/2016
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
EUR	110,00	1.350,00
USD	179.606,50	150.044,49
GBP	-	50,00
JPY	60.000,00	35.000,00
AUD	-	3.410,00
SGD	-	250,00
THB	-	170,00

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.801.836.078	213.458.458.438
Doanh thu hợp đồng xây dựng	200.734.844.138	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	54.758.210.369
<b>Cộng</b>	<b>430.536.680.216</b>	<b>268.216.668.807</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty CP Caric	200.734.844.138	-
<b>Cộng</b>	<b>200.734.844.138</b>	<b>-</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.017.603.512	150.205.680.557
Giá vốn xây dựng	200.734.844.138	-
Chi phí kinh doanh bất động sản	-	51.745.018.335
<b>Cộng</b>	<b>360.752.447.650</b>	<b>201.950.698.892</b>
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.758.379.328	10.642.199.668
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	527.670.000
Lãi bán các khoản đầu tư	238.919.115	-
Doanh thu hợp tác liên doanh	631.727.000	605.360.000
Lãi do chênh lệch tỷ giá	32.841.515	157.032.168
Doanh thu tài chính khác	-	815.596.000
<b>Cộng</b>	<b>7.661.866.958</b>	<b>12.747.857.836</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	7.263.407.677	12.761.552.630
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	13.689.000.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	259.216.142	114.635.614
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	7.894.432.000	
Chi phí tài chính khác	304.518.689	-
<b>Cộng</b>	<b>15.721.574.508</b>	<b>26.565.188.244</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	7.059.725.884	5.190.200.187
Chi phí khấu hao TSCĐ	318.903.090	341.969.629
Thuế, phí, lệ phí	33.115.171	130.312.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.016.527	318.342.344
Chi phí bằng tiền khác	3.639.811.448	4.841.467.667
<b>Cộng</b>	<b>11.409.572.120</b>	<b>10.822.292.099</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu bồi thường, hỗ trợ di dời nhà hàng Vân Cành	-	2.653.870.978
Thu nhập khác	1.042.828.696	487.394.284
<b>Cộng</b>	<b>1.042.828.696</b>	<b>3.141.265.262</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	10.712.922	1.532.206
<b>Cộng</b>	<b>10.712.922</b>	<b>1.532.206</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí xây dựng, kinh doanh bất động sản	200.734.844.138	51.745.018.335
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.839.138.207	30.285.687.132
Chi phí nhân công	65.128.631.472	54.678.391.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.186.491.106	6.414.459.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.446.433.508	12.975.290.171
Chi phí khác	51.826.481.339	56.674.144.179
<b>Cộng</b>	<b>372.162.019.770</b>	<b>212.772.990.991</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.269.413.735	9.848.537.702
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.269.413.735</b>	<b>9.848.537.702</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016</b>		
VNĐ	+ 100	(1.772.981.776)
VNĐ	- 100	1.772.981.776
Ngoại tệ (USD)	+ 100	40.016.328
Ngoại tệ (USD)	- 100	(40.016.328)
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>		
VNĐ	+ 200	(7.927.659.763)
VNĐ	- 200	7.927.659.763
Ngoại tệ (USD)	+ 100	6.967.444
Ngoại tệ (USD)	- 100	(6.967.444)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	309.991.000.000	41.611.229.390	-	351.602.229.390
Phải trả người bán	17.847.254.764	-	-	17.847.254.764
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	5.876.556.455	2.837.456.000	15.701.665.330	24.415.677.785
	<b>333.714.811.219</b>	<b>44.448.685.390</b>	<b>15.701.665.330</b>	<b>393.865.161.939</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Các khoản vay và nợ	123.004.560.650	52.244.085.486	-	175.248.646.136
Phải trả người bán	63.612.655.430	-	-	63.612.655.430

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 31

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả

1.000.012.473	3.317.456.000	14.610.000.000	18.927.468.473
<b>187.617.228.553</b>	<b>55.561.541.486</b>	<b>14.610.000.000</b>	<b>257.788.770.039</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.12).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính : Xem trang 39**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	30/06/2016	01/01/2016
- Giá trị các khoản tiền và tương đương tiền	25.575.000.000	75.000.000.000
- Lý do: được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.		

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	435.630.000.000	741.279.573.624
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(259.276.416.746)	(528.136.659.190)
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Tiền lương và thưởng	6.815.550.000	
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	687.091.200	
Công ty CP Dịch vụ EZY	Công ty con	Phải trả dịch vụ vận chuyển	2.054.836.200	(202.129.200)
		Trả tiền dịch vụ	2.051.717.000	
		Phải thu dịch vụ ăn uống	107.754.900	17.902.500
		Thu tiền dịch vụ ăn uống	89.852.400	
		Cho vay ngắn hạn	3.840.000.000	2.240.000.000
		Thu tiền vay	1.600.000.000	
		Tiền lãi cho vay	28.954.000	-
Công ty CP Caric	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	18.896.871.594
		Thu tiền vay	4.118.510.571	
		Tiền lãi cho vay	1.095.075.000	1.095.075.000
		Phải trả hợp tác kinh doanh	8.136.498.319	-
		Trả tiền hợp tác kinh doanh	8.136.498.319	
Công ty TNHH MTV Quản lý Avia	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ	103.127.003	-
		Thu tiền dịch vụ	184.884.855	
		Phải trả tiền dịch vụ	115.306.336	-
		Trả tiền dịch vụ	243.306.336	
		Cho vay ngắn hạn	44.700.000.000	5.000.000.000
		Thu tiền vay	106.500.000.000	
		Tiền lãi cho vay	2.021.554.000	39.444.000
		Thu tiền lãi cho vay	2.499.263.000	
Công ty Khách Sạn Quốc Tế Bình Minh	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ	180.000.000	-
		Thu tiền dịch vụ	180.000.000	
		Phải trả tiền dịch vụ	157.881.907	(35.142.263)
		Trả tiền dịch vụ	222.921.356	
		Thu tiền chuyển nhượng tài sản	71.032.812.408	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	Công ty con	Phải thu tiền thuê văn phòng, tiếp khách	944.534.693	158.759.107
		Thu tiền thuê văn phòng	792.597.100	
		Phải trả tiền dịch vụ	979.218.937	(213.340.719)
		Trả tiền dịch vụ	873.987.406	
		Vay ngắn hạn	105.500.000.000	(105.500.000.000)
		Lãi vay phải trả	243.347.222	-
Công ty CP Quản lý Khách sạn Odysseya	Công ty con	Phải thu tiền dịch vụ	88.000	-
		Thu tiền dịch vụ	5.149.100	
		Phải trả tiền phí quản lý	5.140.038.694	(2.633.114.002)
		Trả tiền phí quản lý	6.373.349.825	

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ ăn uống, nhà hàng khách sạn và kinh doanh bất động sản tại văn phòng và các chi nhánh của Công ty, hoạt động kinh doanh bất động sản có tỷ lệ lãi gộp không trọng yếu so với lãi gộp của toàn công ty. Văn phòng và các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

**4. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200 của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/01/2016	01/01/2016	Chênh lệch
	Số đã trình bày	Số trình bày lại	
<b>Trên bảng cân đối kế toán</b>			
Khoản mục Phải thu dài hạn khác	242.209.440	360.323.509.178	(360.081.299.738)
Khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	360.081.299.738	-	360.081.299.738

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Tuyền

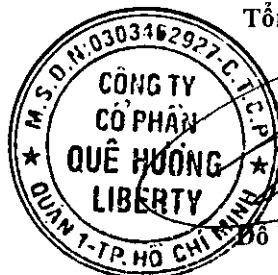
Kế toán trưởng



Nguyễn Như Quỳnh

Tp.HCM, ngày 29 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đỗ Hoàng Trang

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng

**a2. Dài hạn****Cộng**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	-	-	43.000.000.000	43.000.000.000
	-	-	43.000.000.000	43.000.000.000
	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>43.000.000.000</b>	<b>43.000.000.000</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2016		01/01/2016			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.194.485.270.000</b>	<b>(7.894.432.000)</b>	<b>1.186.590.838.000</b>	<b>1.059.990.610.885</b>	-	<b>1.059.990.610.885</b>
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Lộc (1)	221.290.890.000	-	221.290.890.000	220.347.890.000	-	220.347.890.000
Công ty CP Sài Gòn Quê Hương	690.000.000.000	-	690.000.000.000	690.000.000.000	-	690.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ EZY	4.181.640.000	-	4.181.640.000	4.181.640.000	-	4.181.640.000
Công ty CP QLKS ODYSSEA (2)	3.250.000.000	-	3.250.000.000	3.700.000.000	-	3.700.000.000
Công ty TNHH MTV Quán Lý Avia	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000
Cty CP Du Lịch Sinh Thái Biển Bình Châu (3)	-	-	-	11.761.080.885	-	11.761.080.885
Công ty CP Caric	68.959.140.000	(7.894.432.000)	61.064.708.000	-	-	-
Công ty CP Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	16.803.600.000	-	16.803.600.000	-	-	-
Công ty CP Du Lịch Khánh Hòa	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>4.810.300.000</b>	<b>-</b>	<b>4.810.300.000</b>	<b>150.573.040.000</b>	<b>-</b>	<b>150.573.040.000</b>
Công ty CP Caric	-	-	-	68.959.140.000	-	68.959.140.000
Công ty CP Cảnh Quan Xanh	4.810.300.000	-	4.810.300.000	4.810.300.000	-	4.810.300.000

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty CP Vật Phẩm Văn Hóa Sài Gòn	-	-	16.803.600.000	-	16.803.600.000
Công ty CP Du Lịch Khánh Hòa	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.199.295.570.000</b>	<b>(7.894.432.000)</b>	<b>1.191.401.138.000</b>	<b>-</b>	<b>1.210.563.650.885</b>

(1) Góp vốn tỷ lệ 99,97% vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Tân Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310543937 ngày 11 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp với vốn điều lệ là 225.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty CP Quê Hương Liberty đã đầu tư 221.290.890.000 VNĐ, tương đương 99,97% vốn điều lệ.

(2) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý Khách sạn Odyssey theo hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 06/07/2015.

(3) Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Sinh thái Biển Bình Châu theo hợp đồng mua bán cổ phiếu ngày 22/01/2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	245.287.110.329	23.751.232.238	1.045.629.700	1.430.299.711	8.810.203.973	280.324.475.951
Mua trong kỳ	-	2.172.766.143	-	-	-	2.172.766.143
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.658.202)	-	-	-	(180.658.202)
Số dư cuối kỳ	245.287.110.329	25.743.340.179	1.045.629.700	1.430.299.711	8.810.203.973	282.316.583.892
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	80.768.727.633	12.171.771.923	1.045.629.700	413.370.528	7.839.774.822	102.239.274.606
Khấu hao trong kỳ	5.125.311.648	1.352.566.972	-	97.699.878	168.335.454	6.743.913.952
Thanh lý, nhượng bán	-	(180.658.202)	-	-	-	(180.658.202)
Số dư cuối kỳ	85.894.039.281	13.343.680.693	1.045.629.700	511.070.406	8.008.110.276	108.802.530.356
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	164.518.382.696	11.579.460.315	-	1.016.929.183	970.429.151	178.085.201.345
Số dư cuối kỳ	159.393.071.048	12.399.659.486	-	919.229.305	802.093.697	173.514.053.536

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 121.123.242.653 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.667.270.266 VNĐ

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	876.147.430.000	917.438.966.365	(1.970.000)	49.618.356.038	-	243.150.017.774	2.086.352.800.177
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	342.436.248.191	342.436.248.191
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(306.650.911.000)	(306.650.911.000)
- Chia hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.378.965.427)	(1.378.965.427)
- Chuyển lãi Khách sạn Pullman về cho Công ty Sài Gòn Quê Hương	-	-	-	-	-	(18.099.383.044)	(18.099.383.044)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.267.128.765	-	(42.458.237.800)	(38.191.109.035)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(74.588.797)	(74.588.797)
Số dư cuối năm trước	876.147.430.000	917.438.966.365	(1.970.000)	53.885.484.803	-	216.924.179.897	2.064.394.091.065
Số dư đầu năm nay	876.147.430.000	917.438.966.365	(1.970.000)	53.885.484.803	-	216.924.179.897	2.064.394.091.065
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	41.077.654.935	41.077.654.935
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(131.421.819.000)	(131.421.819.000)
- Chia hợp tác kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.948.290.934)	(1.948.290.934)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(22.998.485.046)	(22.998.485.046)
Số dư cuối kỳ này	876.147.430.000	917.438.966.365	(1.970.000)	53.885.484.803	-	101.633.239.852	1.949.103.151.020



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015	30/06/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản cho vay	39.476.871.597	-	107.075.382.168	-	39.476.871.597	107.075.382.168
- Các công cụ tài chính giữ đến ngày đáo hạn	-	-	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
- Phải thu khách hàng	9.291.775.238	-	84.659.379.485	-	9.291.775.238	84.659.379.485
- Phải thu khác	572.729.440	-	258.229.440	-	572.729.440	258.229.440
- Tiền và các khoản tương đương tiền	138.844.445.891	-	125.417.122.512	-	138.844.445.891	125.417.122.512
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>188.185.822.166</b>	<b>-</b>	<b>360.410.113.605</b>	<b>-</b>	<b>188.185.822.166</b>	<b>360.410.113.605</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	351.602.229.390	-	175.248.646.136	-	350.196.221.278	173.028.564.424
- Phải trả người bán	17.847.254.764	-	63.612.655.430	-	17.847.254.764	63.612.655.430
- Phải trả khác	18.543.121.330	-	17.933.456.000	-	9.589.648.504	9.984.601.714
- Chi phí phải trả	5.872.556.455	-	994.012.473	-	5.872.556.455	994.012.473
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>393.865.161.939</b>	<b>-</b>	<b>257.788.770.039</b>	<b>-</b>	<b>383.505.681.001</b>	<b>247.619.834.041</b>

Please contact us by the following addresses:

***In Ho Chi Minh City***

**\* Head office:**

**Address:** 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC  
**Tel:** (84.8) 3832 8964 (10 lines) \* **Fax:** (84.8) 3834 2957  
**Email:** info@ aisc.com.vn \* **Website:** www.aisc.com.vn

***In Ha Noi City***

**\* Branch:**

**Address:** C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -  
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi  
**Tel:** (04) 3782 0045 /46 /47 - **Fax:** (04) 3782 0048  
**Email:** aishn@hn.vnn.vn

***In Da Nang City***

**\* Branch:**

**Address:** 36 Ha Huy Tap St.-Thanh Khe Dist.- Da Nang City  
**Tel:** (0511) 371 5619 - **Fax:** (0511) 371 5620  
**Email:** aisckt@dng.vnn.vn

***In Can Tho City***

**\* Representative Office:**

**Address:** 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.  
**Tel:** (0710) 381 3004 - **Fax:** (0710) 382 8765

***In Hai Phong City***

**\* Representative Office:**

**Address:** 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong  
**Tel:** (031) 3569 577 - **Fax:** (031) 3569 576